

NÂNG CAO HIỆU QUẢ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG CHUYÊN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Ngọc Giàu¹, Nguyễn Thị Hạnh²

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chuyên giá của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Bình Dương. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát các cán bộ quản lý của các doanh nghiệp FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với số mẫu hợp lệ là 210 mẫu. Kết quả nghiên cứu cho thấy Chính sách tỷ giá; Chính sách thuế; Lạm phát; Thê chế; Chính sách giáo dục quốc gia; Môi trường pháp lý và Môi trường kinh tế xã hội là 07 yếu tố tác động đến chính sách chuyên giá. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, bài nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chuyên giá đối với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Từ khóa: Chính sách chuyên giá, FDI, tỉnh Bình Dương.

ENHANCING THE EFFICIENCY OF CONTROLLING THE TRANSFER PRICING OF ENTERPRISES WITH FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN BINH DUONG PROVINCE

Abstract

The paper examines the factors affecting the transfer pricing of foreign invested enterprises in Binh Duong province. We conducted a survey of managerial staff of FDI (foreign direct investment) enterprises in Binh Duong province, with a valid sample of 210 observations. Research results show that exchange rate policy, tax policy, inflation, institution, national education policy; the legal environment and the socio-economic environment are seven factors affecting the pricing policy. Based on the results of this study, the paper presents some recommendations to improve the efficiency of transfer pricing control for FDI enterprises in Binh Duong province.

Key words: transfer pricing policy, FDI, Binh Duong province.

*JEL classification:*M; M16; M41

1. Giới thiệu

Bình Dương là một tỉnh có nhiều doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động. Đến cuối năm 2018, tỉnh Bình Dương có 3.478 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 31,8 tỷ đô la Mỹ, trong đó có 2.653 doanh nghiệp FDI đang hoạt động. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Bình Dương tăng đáng kể và Bình Dương hiện là địa phương đứng thứ 3 cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sau Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Việc thu hút đầu tư nước ngoài đóng góp vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Bình Dương như: chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, tăng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế, tăng năng suất lao động, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được cũng đã tồn tại nhiều bất cập: các dự án nước ngoài tập trung vào khai thác các ưu đãi đầu tư, tận dụng nguồn nhân công giá rẻ, khai thác tài nguyên thô gây ô nhiễm môi trường, không chú trọng chuyên gia công nghệ, đóng góp ngân sách hạn chế và đặc biệt là nổi lên hiện tượng định giá chuyên gia, trốn thuế ở một số tập đoàn đa quốc gia, kể cả các tập đoàn hàng đầu thế giới (Phan

Đức Dũng, 2018). Số lượng các giao dịch thương mại xuyên biên giới diễn ra giữa các công ty liên kết ngày một tăng, môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, vấn đề tối đa hóa lợi nhuận cho tổng thể tập đoàn luôn là mục tiêu quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài việc nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đầu tư, định giá chuyên gia hay còn gọi là chuyên giá (transfer pricing) được xem là một trong những phương pháp mà các nhà đầu tư thường áp dụng nhằm mục đích tránh thuế, từ đó tổng lợi ích thu được sẽ gia tăng.

Xuất phát từ thực tiễn ở Bình Dương, nhóm tác giả lựa chọn đề tài "Nâng cao hiệu quả kiểm soát hoạt động chuyên giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương" để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách định giá chuyên gia của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Sau phần 1 giới thiệu, nghiên cứu tiếp tục được kết cấu thành bốn phần. Phần 2, nhóm tác giả phân tích các lý thuyết nền và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách định giá chuyên gia, từ đây nhóm tác giả đề xuất ra mô hình nghiên cứu. Phần 3, nhóm tác giả trình bày phương pháp áp dụng trong nghiên cứu này. Phần 4 là kết quả

thực chứng của nghiên cứu. Phần 5. nghiên cứu này kết thúc với một cuộc thảo luận và các khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chuyên giá đối với các doanh FDI trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Một số lý thuyết nền

2.1.1. Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Vận dụng lý thuyết thông tin bất cân xứng trong mô hình nghiên cứu nhằm diễn giải cho yếu tố môi trường văn hóa và yếu tố thể chế xã hội thông qua nguồn thông tin bất cân xứng xuất phát từ (i) mức độ về kiến thức, hiểu biết, chuyên môn khác nhau, dẫn đến kết quả kiểm tra của những người thực thi chính sách thuế cũng sẽ khác nhau; hoặc có thể (ii) lợi ích nhóm, thông qua hành vi của nhà quản trị và người kế toán viên, từ đó sẽ can thiệp vào hệ thống kế toán sao cho có lợi nhất cho mục tiêu của mình, vì vậy cũng ảnh hưởng đến chính sách định giá chuyên giao tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Phan Đức Dũng, 2018).

2.1.2. Lý thuyết tin hiệu

Lý thuyết tin hiệu được sử dụng rộng rãi làm nền tảng cho các nghiên cứu giải thích cách thức mà những người quản lý cấp cao nhất của các doanh nghiệp truyền đạt thông tin về chất lượng hay giá trị của doanh nghiệp đến nhà đầu tư bằng cách phát tin hiệu thông qua hoạt động thua lỗ mà vẫn gia tăng đầu tư, chính sách về cô tức, công bố thông tin tự nguyện, hoặc lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán uy tín để kiểm toán báo cáo tài chính (Riley, J.G. 2001).

2.1.3. Lý thuyết uy nhiệm

Lý thuyết uy nhiệm hay lý thuyết đại diện được đề xuất bởi (Jansen, M.C., and Meckling, W.H., 1976) về mối liên hệ đại diện đề cập về mối liên hệ dưới dạng hợp đồng giữa hai hoặc nhiều bên, trong đó một hoặc nhiều người được gọi là bên uy nhiệm thuê một hoặc nhiều người khác được gọi là bên được uy nhiệm thay mặt bên uy nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ và được phép thực hiện các quyết định liên quan đến các nhiệm vụ đó (Jensen, M.C., and Meckling, W.H., 1976); (Watts and Zimmerman, 1983) và (Adams, 1994), (Ross, 1973).

2.1.4. Lý thuyết về chấp nhận và khuếch tán

Các lý thuyết về chấp nhận và khuếch tán đôi mới nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận (thực sự sử dụng) một sự đổi mới và cách thức một sự đổi mới được khuếch tán (được sử dụng rộng rãi) trong xã hội hay nền kinh tế. Một sự đổi mới được hiểu là một ý tưởng, cách thức thực hiện hoặc một đối tượng được nhận thức

là mới bởi một cá nhân, một nhóm cá nhân hay một tổ chức (Rogers, 1983).

2.1.5. Lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp

Theo lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp (Wernerfelt, 1984), tập trung phân tích: (i) nguồn lực hữu hình như nguồn lực về tài chính đó là nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn tài trợ; (ii) nguồn lực vô hình có thể là kiến thức, kỹ năng của nhà quản trị, nhân viên... Cùng với lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp còn có lý thuyết quản trị doanh nghiệp, nhằm thiết lập mối quan hệ giữa nhà quản trị, cô đồng và các bên liên quan nhằm thực hiện mục tiêu chung của tổ chức, thông qua các phương tiện giám sát, kiểm soát. Tính hiệu quả của việc kiểm soát, kiểm tra được biểu hiện thông qua chất lượng thông tin được công bố trong báo cáo tài chính làm gia tăng mối quan tâm giữa các bên và làm cơ sở cho việc ra quyết định kinh tế (Heide, J. B., & John, G., 1992).

2.1.6. Lý thuyết lập quy kinh tế

Lý thuyết lập quy kinh tế đề cập đến các quy định của nhà nước tác động vào thị trường hoạt động và quy định về những chính sách kế toán góp phần cải thiện thông tin kế toán cho thị trường hoạt động, giúp doanh nghiệp áp dụng chính sách định giá chuyên giao nội bộ liên quan đến môi trường văn hóa, môi trường pháp lý và thể chế xã hội (Phan Đức Dũng, 2018).

2.1.7. Lý thuyết lập quy kinh tế

Lý thuyết lập quy kinh tế đề cập đến các quy định của nhà nước tác động vào thị trường hoạt động và quy định về những chính sách kế toán góp phần cải thiện thông tin kế toán cho thị trường hoạt động, giúp doanh nghiệp áp dụng chính sách định giá chuyên giao nội bộ liên quan đến môi trường văn hóa, môi trường pháp lý và thể chế xã hội (Phan Đức Dũng, 2018).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách chuyên giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.2.1. Chính sách thuế

Thuế là một trong những công cụ hữu hiệu nhất của nhà nước để thực hiện chức năng điều tiết, quản lý nền kinh tế vĩ mô. Thu nhập từ thuế là quan trọng đối với bất kỳ quốc gia nào vì nó cho phép Chính phủ nhà nước phục vụ phúc lợi xã hội của người dân (Shulman, J.S. 1966).

Dogan, et al. (2013) cho rằng Chính phủ Mỹ bị mất 28.7 tỷ USD tiền thuế vào năm 1992 do thu nhập chịu thuế không được báo cáo. Còn theo thống kê của Sở Thuế vụ Mỹ (IRS –Internal Revenue Service), 15% kê khai sai do chuyên giá dẫn đến thất thu thuế 13 tỷ USD. Đây cũng là lý do để các Chính phủ xem chuyên giá là một vấn

đề chính trị nổi bật và áp dụng các quy định pháp luật, hình phạt gắt gao để hạn chế. Như vậy, những nghiên cứu và bằng chứng thực nghiệm trên đã minh chứng rằng chính sách thuế là một trong những động cơ chính yếu dẫn đến quyết định chuyên giá của MNCs.

2.2.2. *Lạm phát*

Lạm phát là một trong ba yếu tố bên ngoài, bao gồm tỷ giá hối đoái, lãi suất và lạm phát có ảnh hưởng đến các công ty đa quốc gia và thị trường của họ, các biến này tương quan với nhau. Sự tăng lên của mức giá chung mới chỉ phản ánh biểu hiện của lạm phát, bản chất của lạm phát được thể hiện ở tính chất của sự tăng giá đó, đó là sự tăng giá với tốc độ cao và kéo dài, chính sự tăng giá cao và liên tục từ thời gian này đến thời gian khác mới tạo ra những tác động đặc thù của lạm phát (Milani, K., and Rivera, J., 2004).

Nguyễn Duy Hiếu (2013) dẫn chứng kết quả nghiên cứu của Tang (1981) tại Anh và Canada; Tang (1993) tại Mỹ, theo đó, tác động của “Tỷ lệ lạm phát ở nước ngoài” lên chuyên giá là rất thấp. Trong khi theo Dogan, E., (2013) thì lạm phát là một trong những tác động quan trọng lên quyết định chuyên giá. Dù các bằng chứng thực nghiệm về tác động của lạm phát lên quyết định chuyên giá là khác nhau, song kết quả trên đã khẳng định sự tác động của lạm phát đến quyết định chuyên giá của các DN.

2.2.3. *Chính sách tỷ giá*

Chính sách tỷ giá là tập hợp các biện pháp sử dụng tỷ giá như một công cụ để thực hiện các mục tiêu kinh tế đã đề ra, là cách thức mà Chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương sử dụng để tác động vào nội tệ và can thiệp vào thị trường ngoại hối (Chan, C. W., et al., 2000).

2.2.4. *Môi trường pháp lý*

Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh bao gồm những quy định pháp luật trong các văn bản và hiệu quả hoạt động tổ chức thực hiện các quy định pháp luật thông qua hoạt động của công chức, cơ quan nhà nước. Chuyên giá đã được các nhà hoạch định chính sách tài chính Việt Nam xác định là một vấn đề cần được quan tâm quản lý khi mà ngày càng xuất hiện nhiều dấu hiệu chuyên giá trong giao dịch có yếu tố nước ngoài.

2.2.5. *Chính sách giáo dục quốc gia*

Theo Arrow, K. J. (1973) chính sách giáo dục quốc gia giúp gia tăng sự hiểu biết về hoạt động của các quốc gia phức tạp hiện đại và mối quan hệ giữa nó lợi ích chung (gián tiếp) và tuân thủ thuế

của đối tượng nộp thuế. Ví dụ: Lewis (1982) và Niemiowski, et al. (2003) thấy rằng chính sách giáo dục quốc gia giúp cho những người có điều kiện để hiểu luật thuế quan trọng cũng như tạo niềm tin trong chính quyền. Thứ hai, tuân thủ thuế về là một yếu tố quan trọng khi định hình giá trị chính phủ đối với công dân (ví dụ: Keohane, R. O., and Nye Jr, J. S. (1998); Newton and Norris, 2000; Norris, 2000).

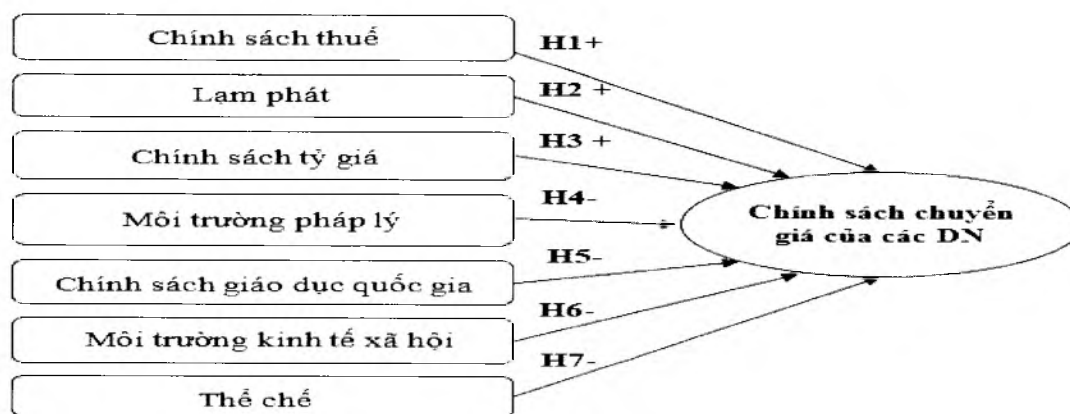
2.2.6. *Môi trường kinh tế xã hội*

Các DN FDI sẽ thực hiện chuyên giá nhằm chống lại tác động bất lợi từ việc thay đổi chính sách của các quốc gia mà họ đầu tư hoặc sẽ thu hồi vốn sớm để giảm thiểu rủi ro và bảo toàn vốn nếu tình hình chính trị của các quốc gia này có biến động, bất ổn. Ngoài ra, hoạt động chuyên giá còn nhằm làm giảm các khoản lãi để giảm áp lực đòi tăng lương của người lao động cũng như giảm sự chú ý của cơ quan Thuế của nước sở tại (Nguyễn Thị Quỳnh Giang, 2010; Hồng Phương Linh, 2011). Nguyễn Duy Hiếu, (2014) còn chỉ rõ ITP có thể sẽ bất lợi hơn cho các nước đang phát triển so với các nước phát triển, bởi các nước phát triển thường có đủ khả năng, cơ cấu hành chính phức tạp hơn để có thể xác định vi phạm ITP, trong khi các nước đang phát triển thiếu cơ cấu thể chế và hành chính để phân tích các tình huống ITP phức tạp.

2.2.7. *Thế chế*

Thế chế là tập hợp những quy tắc chính thức, các quy định không chính thức hay những nhận thức chung có tác động kim hãm, định hướng hoặc chi phối sự tương tác của các chủ thể chính trị với nhau trong những lĩnh vực nhất định. Các thế chế được tạo ra và đảm bảo thực hiện bởi cả nhà nước và các tác nhân phi nhà nước (như các tổ chức nghề nghiệp hoặc các cơ quan kiểm định (Geoffrey, H., 2006).

Từ cơ sở lý luận về chuyên giá và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách định giá chuyên giao của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng các nghiên cứu trước liên quan, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu đánh giá chính sách chuyên giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trong đó, chính sách chuyên giá của các doanh nghiệp chịu tác động của 7 yếu tố: Chính sách thuế; Lạm phát; Chính sách tỷ giá; Môi trường pháp lý; Chính sách giáo dục quốc gia; Môi trường kinh tế xã hội; Thế chế. Tác giả đề xuất ra mô hình nghiên cứu (Hình 1).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được thực hiện trong nghiên cứu này. Từ mô hình nghiên cứu đề xuất sau khi tham khảo tài liệu quốc tế, nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc thảo luận với 10 cán bộ quản lý cấp cao của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Việc thảo luận này cũng nhằm phát hiện các sai sót trong bảng câu hỏi và kiểm tra thang đo.

Bảng câu hỏi gồm 27 biến quan sát (Trong đó 24 biến quan sát của 6 biến độc lập, 3 biến quan sát của biến phụ thuộc), trong đó các biến độc lập bao gồm 4 biến thuộc về Chính sách thuế, 3 biến về Lạm phát, 3 biến của Chính sách tỷ giá, 4 biến thuộc về Môi trường pháp lý, 3 biến về Chính sách giáo dục quốc gia, 4 biến về Môi trường kinh tế xã hội, 4 biến về Thể chế. Mỗi yếu tố ảnh hưởng được đo lường thông qua mức độ ảnh hưởng dựa trên thang đo Likert 5 mức độ như sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Không ý kiến; 4- Đồng ý; 5- Hoàn toàn đồng ý.

Kết quả thu về sau khi loại các bảng khảo sát không đạt yêu cầu là 30 bảng. Các bảng khảo sát không hợp lệ là: người tham gia không trả lời hết yêu cầu, hoặc trả lời không hợp lý mâu thuẫn giữa các ý trả lời. Con số mẫu trên đảm bảo quy tắc trong xác định cỡ mẫu là kích thước mẫu ít nhất bằng 4 hoặc 5 lần số biến trong phân tích nhân tố (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Kích thước mẫu cần thiết tối thiểu là $27 \times 5 = 135$ mẫu. Vậy số lượng mẫu trong nghiên cứu là chấp nhận được. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được tiến hành mã hóa, nhập dữ liệu vào chương trình phân tích số liệu thống kê SPSS.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Trong nghiên cứu này, giá trị Cronbach Alpha của các biến đều có giá trị xấp xỉ 0,8 chứng

Nguồn: Mô hình do tác giả đề xuất

tò đây là một thang đo tốt, và các biến đều có hệ số tương quan biến – tổng nhỏ nhất đều lớn hơn 0.3 cho thấy các biến được chấp nhận. Kết quả cho thấy các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê vì hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6. Trong đó:

- Chính sách thuế với hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố 0.731 và hệ số tương quan biến tổng ở mức cho phép 0.447 – 0.594 cho thấy các biến thành phần có mối quan hệ rất chặt chẽ.

- Lạm phát có hệ số Cronbach's Alpha là 0.681 và hệ số tương quan biến tổng ở mức cho phép 0.489 – 0.503.

- Chính sách tỷ giá về hành vi trốn thuế với Cronbach's Alpha 0.735 và hệ số tương quan biến tổng từ 0.521 – 0.595 nên các biến sẽ được giữ lại.

- Môi trường pháp lý với hệ số Cronbach's Alpha có giá trị 0.689 và hệ số tương quan tổng 0.378 – 0.536.

- Chính sách giáo dục quốc gia có hệ số Cronbach's Alpha là 0.703 với các hệ số tương quan tổng 0.378 – 0.5818.

- Môi trường kinh tế xã hội với hệ số Cronbach's Alpha có giá trị 0.711 và hệ số tương quan tổng 0.627 – 0.738.

- Thể chế cũng có hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.765, các biến quan sát thành phần cũng có hệ số tương quan tổng khá tốt 0.437 – 0.704.

- Chính sách chuyển giá của các DN có hệ số Cronbach's Alpha 0.729, các biến quan sát thành phần cũng có hệ số tương quan tổng khá tốt 0.523 – 0.601.

Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo thì mô hình bao gồm 8 nhân tố là: Chính sách thuế; Lạm phát; Chính sách tỷ giá; Môi trường pháp lý; Chính sách giáo dục quốc gia; Môi trường kinh tế xã hội; Thể chế; Chính sách chuyển giá của các DN. Các nhân tố này sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập

4.2.1. Kiểm định KMO

Giá trị Sig của kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05 cho phép bác bỏ giả thiết trên và giá trị

$0,5 < KMO < 1$, có nghĩa là phân tích nhân tố là thích hợp (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2007).

Bảng 1: Kiểm định KMO

Hệ số KMO và Kiểm định Bartlett	
Hệ số KMO	0,739
Giá trị chi bình phương xấp xỉ	1.408,7302
Df	300
Giá trị Sig	0,000

Kết quả kiểm định cho ra hệ số KMO đạt 0,739 lớn hơn 0,5 và giá trị Sig của kiểm định Bartlett là 0,000 nhỏ hơn 0,05 cho thấy các biến có tương quan với nhau trong tổng thể.

4.2.2. Ma trận xoay các nhân tố

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho ra được 7 nhân tố có ảnh hưởng đến nhân tố DD, 6

Nguồn: Xử lý khảo sát SPSS 20 của tác giả nhóm nhân tố được rút trích giai thích được 69,803% sự biến động của dữ liệu.

Đối với kết quả phân tích nhân tố khám phá trên, tổng phương sai trích là 69,803% lớn hơn 50% và giá trị Eigenvalues của các nhân tố đều lớn hơn 1, do đó sử dụng phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp.

Bảng 2: Kết quả EFA cho các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố							Tên nhân tố
	1	2	3	4	5	6	7	
CST1		0,724						Chính sách thuế
CST2		0,624						
CST3		0,792						
CST4		0,626						
LP1							0,751	Lạm phát
LP2							0,791	
LP3							0,766	
CSTG1					0,739			Chính sách tỷ giá
CSTG2					0,830			
CSTG3					0,740			
MTPL1				0,769				Môi trường pháp lý
MTPL2				0,657				
MTPL3				0,548				
MTPL4				0,751				
CSGD1						0,701		Chính sách giáo dục quốc gia
CSGD2						0,784		
CSGD3						0,818		
MTKTXH1			0,788					Môi trường kinh tế xã hội
MTC SXH2			0,725					
MTC SXH3			0,622					
MTC SXH4			0,778					
TC1	0,827							Thế chế
TC2	0,623							
TC3	0,797							
TC4	0,591							
Eigenvalue	4,466	2,368	2,199	1,75	1,612	1,387	1,196	
Phương sai trích (%)					59,918			

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát bằng SPSS 20 của tác giả

Sau khi xoay các nhân tố, ta thấy sự tập trung của các biến quan sát theo từng nhân tố đã khá rõ

ràng. Bảng kết quả phân tích cho thấy có tất cả 24 quan sát tạo ra 7 nhân tố.

Bảng 3: Kiểm định KMO

Hệ số KMO và Kiểm định Bartlett		
	Hệ số KMO	0.675
	Giá trị chi bình phương nấp xi	132.796
Kiểm định Bartlett	Df	3
	Giá trị Sig	0.000

Nguồn: Xử lý khảo sát SPSS 20 của tác giả

4.3. Phân tích EFA cho biến phụ thuộc DD

Kết quả kiểm định cho ra trị số của KMO đạt 0,675 > 0,5 và giá trị Sig của kiểm định Bartlett là

0,000 nhỏ hơn 0,05 cho thấy 3 biến quan sát CSGD1, CSGD2, CSGD3 có tương quan với nhau và hoàn toàn phù hợp với phân tích nhân tố.

Bảng 4: Kết quả EFA cho các biến phụ thuộc

Biến quan sát	Hệ số tải
CSGD1	0,796
CSGD2	0,785
CSGD3	0,839
<i>Eigenvalues</i>	1,955
<i>Phương sai rút trích</i>	65,154%

Nguồn: Xử lý khảo sát SPSS 20 của tác giả

Đối với kết quả phân tích nhân tố khám phá trên, tổng phương sai trích là 65,154% lớn hơn 50% và giá trị Eigenvalues của nhân tố lớn hơn 1, do đó sử dụng phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp.

4.4. Phân tích tương quan

Kết quả chạy tương quan giữa các biến đại diện cho các nhân tố độc lập với biến đại diện cho nhân tố phụ thuộc như sau:

Bảng 5: Hệ số tương quan

		Correlations							
		Chính sách chuyên giá của các DN	Chính sách thuế	Lạm phát	Chính sách tỷ giá	Môi trường pháp lý	Chính sách giáo dục quốc gia	Môi trường kinh tế xã hội	Thẻ chề
Chính sách chuyên giá của các DN	Hệ số tương quan Pearson	1							
	Giá trị Sig	0,000							
Chính sách thuế	Hệ số tương quan Pearson	0,621	1						
	Giá trị Sig	0,000							
Lạm phát	Hệ số tương quan Pearson	0,629	0,376	1					
	Giá trị Sig	0,000	0,000						
Chính sách tỷ giá	Hệ số tương quan Pearson	0,692	0,427	0,373	1				
	Giá trị Sig	0,000	0,000	0,000					
Môi trường pháp lý	Hệ số tương quan Pearson	-0,643	-0,420	-0,414	-0,507	1			
	Giá trị Sig	0,000	0,000	0,000	0,000				
Chính sách giáo dục quốc gia	Hệ số tương quan Pearson	-0,447	-0,270	-0,575	-0,229	-0,227	1		
	Giá trị Sig	0,000	0,000	0,000	0,001	0,001			
Môi trường kinh tế xã hội	Hệ số tương quan Pearson	-0,394	-0,134	-0,126	-0,274	-0,182	-0,017	1	
	Giá trị Sig	0,000	0,053	0,068	0,000	0,008	0,808		

Nguồn: Xử lý khảo sát SPSS 20 của tác giả

Kết quả phân tích tương quan Pearson từ bảng trên cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều có giá trị Sig < 0,05 kết luận các biến có sự tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Do đó sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc.

4.5. Phân tích hồi quy đa biến

Sau khi thực hiện phân tích tương quan, việc phân tích hồi quy tiếp theo nhằm xác định mối quan hệ tuyến tính.

Bảng 6: Phân tích hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị Sig	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
	B	Sai số chuẩn			
(Hằng số)	-1.396	0,177		0,000	
Chính sách thuế	0,248	0,038	0,241	0,000	1,383
Lạm phát	0,238	0,049	0,208	0,000	1,838
Chính sách tỷ giá	0,267	0,039	0,273	0,000	1,630
Môi trường pháp lý	-0,205	0,040	-0,203	0,000	1,574
Chính sách giáo dục quốc gia	-0,137	0,046	-0,116	0,003	1,560
Môi trường kinh tế xã hội	-0,254	0,039	-0,215	0,000	1,101
Thê chế	-0,124	0,041	-0,115	0,003	1,479

R bình phương chưa chuẩn hóa: 0,985; R bình phương đã chuẩn hóa: 0,801

Pt.Anova): 0,000; Giá trị Durbin – Watson: 1,649

Nguồn: Xử lý khảo sát SPSS 20 của tác giả

Mô hình hồi quy chuẩn hóa: $CSCG = 0.273^* CSTG + 0.241^* CST + 0.208^* LP - 0.115^* TC - 0.116^* CSGD - 0.203^* MTPL - 0.215^* MTKTXH$

4.5.1. Giá định tự tương quan

Kết quả phân tích hồi quy trên bảng 7 cho thấy $3 > \text{Giá trị Durbin – Watson} = 1.649 > 1$, vì thế có thể kết luận không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Nghĩa là, giá định này không vi phạm.

4.5.2. Giá định phương sai của sai số không đổi

Để kiểm định giá định phương sai của phần dư không đổi, ta sử dụng đồ thị phân tán của giá trị dự báo đã được chuẩn hóa và phần dư đã được chuẩn hóa.

4.5.3. Giá định về phân phối chuẩn của phần dư

Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối của phần dư xấp xỉ chuẩn (Mean bằng 0 và độ lệch chuẩn = 0,983). Do đó, có thể kết luận rằng giá định phân phối chuẩn của phần dư có phân phối chuẩn không bị vi phạm.

4.5.6. Kiểm tra đa cộng tuyến

Việc kiểm tra có đa cộng tuyến trong mô hình hay không được tiến hành bằng cách xem xét hệ số phóng đại phương sai (VIF). Ở đây, tất cả các hệ số phóng đại phương sai của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2. Như vậy, trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4.5.7. Hệ số R bình phương

Hệ số R bình phương hiệu chỉnh ở kết quả phân tích hồi quy bằng 0,801 đạt yêu cầu. Như vậy, các biến độc lập giải thích được 80,1% (>50%) sự biến thiên của biến phụ thuộc.

5. Kết luận

Đề nâng cao hiệu quả qua kiểm soát chuyên giá đối với các DN FDI trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cần phải hoàn thiện các yếu tố sau:

5.1 Về chính sách tỷ giá

Giá tăng tích lũy ngoại tệ, dự trữ ngoại tệ phải tương xứng với tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu. Từng bước xây dựng cơ chế, hành lang pháp lý, môi trường hoạt động nhằm đưa nghiệp vụ thị trường mở lên đúng vị trí của nó trong việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Cần lựa chọn phương pháp khả thi cho việc xây dựng cơ cấu dự trữ ngoại tệ chủ yếu đối với những đồng tiền mạnh như USD, Yen, Euro.... Thực hiện chính sách lãi suất phù hợp với cơ chế thị trường, chính sách tỷ giá hối đoái theo thị trường có sự điều tiết linh hoạt với biên độ phù hợp. Đổi mới chính sách quản lý ngoại hối, phát triển thị trường tài chính, không ngừng chú trọng hoàn thiện công cụ nghiệp vụ thị trường mở nội tệ. Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đô la hóa. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kiểm soát giá cả, lạm phát và mức bội chi ngân sách nhà nước.

5.2. Chính sách thuế

Hoàn thiện chính sách thuế, thuế suất, đặc biệt là thuế suất thuế TNDN nếu ở mức độ cao sẽ tạo ra sự khuyến khích đối với hành vi chuyên giá. Bên cạnh đó mức thuế cao trong các sắc thuế khác như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt cao cũng tạo ra động lực để các DN FDI chuyên giá. Ví thể, cần rà soát tổng thể hệ thống thuế có thể giảm các loại thuế hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

Đồng thời cần sửa đổi bổ sung các văn bản pháp luật về thuế và các Luật có liên quan như: Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật thuế TNDN, ... theo hướng không thực hiện hoàn thuế GTGT đối với DN có số lỗ lớn hơn vốn điều lệ đã đăng ký; không thực hiện hoàn thuế cho các doanh nghiệp lỗ nhiều năm, lỗ âm vốn đăng ký kinh doanh ban đầu.

5.3. Lạm phát

Ổn định đồng tiền Việt Nam, Ảnh hưởng của sự mất giá đồng tiền Việt Nam so với các đồng tiền mạnh khác là điều lo ngại của các nhà đầu tư nước ngoài và là động cơ thúc đẩy các DN FDI thực hiện thủ thuật chuyên giá khi đầu tư vào Việt Nam. Do đó, giải pháp ổn định tiền tệ cũng góp phần hạn chế động lực chuyên giá của DN FDI, đồng thời có tác dụng thu hút thêm nhiều nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

5.4. Thể chế

- Đe thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương và thu hút nguồn vốn FDI, song song với việc cải cách thủ tục hành chính, xây dựng hệ thống hạ tầng thuận tiện, tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài đến Bình Dương thì cần phải phát huy tính chủ động, vận dụng sáng tạo các quy định của nhà nước để xây dựng một hệ thống các giải pháp kiểm soát chuyên giá riêng phù hợp với các DN FDI hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có dấu hiệu chuyên giá: kiểm soát kê khai giao dịch liên kết; chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, Tổng Cục Thuế và các địa phương khác thu thập thông tin về doanh nghiệp có quan hệ liên kết; Thu thập và quản lý cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp FDI có quan hệ liên kết; phân tích thông tin và rà soát ưu đãi thuế.

5.5 Chính sách giáo dục quốc gia

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực làm công tác kiểm soát chuyên giá. Chuyên giá thường tập trung vào các DN FDI là thành viên công ty đa quốc gia có nhiều kinh nghiệm hoạt động trên toàn cầu.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao đạo đức kinh doanh của các doanh nghiệp, giúp cho chính ban thân các doanh nghiệp nhận thức đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ nộp thuế của mình cũng như hiểu rõ nội dung của các quy định pháp luật về thuế nói chung và chuyên giá nói riêng.

5.6. Môi trường pháp lý

- Chuyên giá xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, còn nhiều kẽ hở mà lợi dụng vào đó doanh nghiệp FDI vận dụng "lách luật" để chuyên giá. Do vậy, cần phải có hệ thống pháp luật vững chắc tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước và doanh nghiệp áp dụng thực hiện trên nguyên tắc công khai, minh bạch, chi phí vận hành và tuân thủ thấp, hướng tới tuân thủ các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

- Chính phủ cần hoàn thiện hành lang pháp lý về chống chuyên giá: củng cố lại cơ sở pháp lý về quản lý hoạt động chuyên giá, ban hành và hướng dẫn đầy đủ các phương pháp xác định giá chuyên giá phù hợp với trình độ phát triển kinh doanh trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế. Phải nâng cao tính pháp lý của hoạt động chuyên giá để có thể quy định các chế tài và hình thức xử phạt cũng như quy định các "ngưỡng an toàn" cho hoạt động chuyên giá, tạo thuận lợi cho DN khi áp dụng, nhưng cũng xử lý nghiêm khắc khi có vi phạm.

- Xây dựng các quy định về giá chuyên nhượng, hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP, Thông tư 41/2017/TT-BTC. Trong thời gian tới hiện tượng kinh tế này cần thiết phải được luật hóa để tăng hiệu lực pháp lý cho công tác quản lý nên việc ban hành Luật kiểm soát chuyên giá hay Luật xác định giá thị trường trong giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết là cần thiết.

- Cần ban hành quy chế xử phạt cụ thể cho các trường hợp phát hiện hành vi chuyên giá. Việc cụ thể hóa hình thức phạt và mức phạt sẽ tạo nên sự công bằng và hiệu quả trong công tác kiểm tra

và xử lý các trường hợp vi phạm, đồng thời giảm các tiêu cực có thể xảy ra.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu giá ca cho các giao dịch. Hiện nay ở Việt Nam chưa xây dựng cơ sở dữ liệu giá cả cho các loại sản phẩm được giao dịch giữa các doanh nghiệp độc lập và các doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

- Xây dựng số liệu về tỷ suất lợi nhuận bình quân ngành. Xuất phát từ tình hình thực tế ở Bình Dương cũng như các địa phương khác trên cả nước, nhiều DN FDI hoạt động trong những ngành nghề có tỷ suất lợi nhuận bình quân ngành ở mức cao nhưng lại thường xuyên báo cáo thua lỗ hoặc có lãi nhưng tỷ suất lợi nhuận rất thấp, thấp hơn cả lãi suất huy động của ngân hàng. Do đó, các cơ quan chức năng cần nhanh chóng xây dựng và công bố số liệu tỷ suất lợi nhuận bình quân ngành của các ngành nghề thuộc nền kinh tế quốc dân, để làm cơ sở cho cơ quan thuế áp dụng kiểm tra, thanh tra thuế, thanh tra giá chuyên nhượng.

5.7. Môi trường kinh tế xã hội

Ổn định kinh tế vĩ mô. Yếu tố kinh tế vĩ mô tác động rất lớn đến chuyên giá và hoạt động kiểm soát chuyên giá. Kinh tế vĩ mô ổn định là một

trong những yếu tố hàng đầu để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các công ty đa quốc gia chỉ đầu tư vào nơi có nền kinh tế ổn định, bởi đó có nhiều cơ hội kinh doanh và loại trừ được rủi ro chính trị. Còn nếu một nền kinh tế thiếu ổn định, khó dự báo về chiều hướng phát triển như lạm phát cao, chính sách thuế chưa rõ ràng,... hoàn toàn có thể thúc đẩy các chi nhánh đa quốc gia thực hiện chuyên giá. Kinh tế vĩ mô thiếu ổn định sẽ gây ra khó khăn cho hoạt động kiểm soát chuyên giá. Vì vậy, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô trong đó chú trọng các giải pháp như: tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, trong đó điều hành hiệu quả chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý; tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm quản lý có hiệu quả thị trường ngoại hối phù hợp với mục tiêu chống đô la hóa, vàng hóa trong nền kinh tế; xử lý nghiêm các khoản nợ xấu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Adams, M. J. (1994). *Beginning to read: Thinking and learning about print*.
- [2]. Arrow, K. J. (1973). Higher education as a filter. *Journal of public economics*, 2(3), 193-216.
- [3]. Barringer, M. W., & Milkovich, G. T. (1998). A theoretical exploration of the adoption and design of flexible benefit plans: A case of human resource innovation. *Academy of Management review*, 23(2), 305-324.
- [4]. Chan, C. W., Troutman, C. S., & O'Bryan, D. (2000). An expanded model of taxpayer compliance: Empirical evidence from the United States and Hong Kong. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 9(2), 83-103.
- [5]. Dogan, E. (2013). Foreign direct investment and economic growth: a time series analysis of Turkey, 1979-2011. *Journal of the Faculty of Economics and Administrative Sciences*, 3(2), 239-252.
- [6]. Greening, D. W., & Gray, B. (1994). Testing a model of organizational response to social and political issues. *Academy of Management journal*, 37(3), 467-498.
- [7]. Heide, J. B., & John, G. (1992). Do norms matter in marketing relationships?. *Journal of marketing*, 56(2), 32-44.
- [8]. Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- [9]. Keohane, R. O., & Nye Jr, J. S. (1998). Power and interdependence in the information age. *Foreign Aff.*, 77, 81.
- [10]. Lewis, A. (1982). The social psychology of taxation. *British Journal of Social Psychology*, 21(2), 151-158.
- [11]. Milani, K., & Rivera, J. (2004). The Rigorous Business of Budgeting for International Operations. *Management Accounting Quarterly*, 5(2), 38.

- [12]. Niemirowski. P.. & Wearing. A. J. (2003). Taxation agents and taxpayer compliance. *J. Austl. Tax'n.* 6, 166.
- [13]. Newton, L. G., & Norris, R. (2000). *Clearing a continent: the eradication of bovine pleuropneumonia from Australia* (No. 74). Csiro Publishing.
- [14]. Norris, P. (2000). The Internet in Europe: A new north-south divide?.
- [15]. Riley, J. G. (2001). Silver signals: Twenty-five years of screening and signaling. *Journal of Economic literature.* 39(2), 432-478.
- [16]. Ross, S. A. (1973). The economic theory of agency: The principal's problem. *The American economic review.* 63(2), 134-139.
- [17]. Rogers, C. R. (1983). *Um jeito de ser*. São Paulo: EPU.
- [18]. Shulman, J. S. (1966). The Tax Environment of Multinational Firms. *Tax Executive.* 19, 173.
- [19]. Vaitos, C. V. (1974). Income distribution and welfare considerations. *Economic analysis and the multinational enterprise.*
- [20]. Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1983). Agency problems, auditing, and the theory of the firm: Some evidence. *The journal of law and Economics.* 26(3), 613-633.
- [21]. Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal.* 5(2), 171-180.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Ngọc Giàu

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Thu Dầu Một
- Địa chỉ email: giaumn@tdmu.edu.vn

2. Nguyễn Thị Hạnh

- Đơn vị công tác: Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Bình Dương

Ngày nhận bài: 23/03/2021

Ngày nhận bản sửa: 27/03/2021

Ngày duyệt đăng: 30/03/2021